

Số: 15/BC-THCS LKT

An Lão, ngày 30 tháng 6 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025 - 2026

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin:

- Tên trường: Trường THCS Lương Khánh Thiên
- Số 5 Trần Tảo, TT An Lão, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
- SĐT: 02253872939
- Email: [thcsluongkhanhthien@anlao.edu.vn](mailto:thcsluongkhanhthien@anlao.edu.vn)
- Website: <https://thcsluongkhanhthienanlao.haiphong.edu.vn>.

#### 2. Sứ mệnh tầm nhìn mục tiêu của cơ sở giáo dục

##### Sứ mệnh.

Tạo dựng môi trường học tập và rèn luyện thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng, nhân văn; thân thiện, hạnh phúc. Giúp cho mỗi học sinh đều có điều kiện tốt để phát triển năng lực cá nhân, hoàn thiện bản thân.

##### Tầm nhìn

Giữ vững vị trí số 1 của giáo dục THCS trong huyện. Thực hiện thành công xây dựng trường trọng điểm của huyện An Lão, là nơi giáo viên và học sinh có môi trường làm việc và học tập tốt.

##### Mục tiêu:

##### - Mục tiêu chung:

- Nâng cao chất lượng đội ngũ CB - GV - NV đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong thời kỳ mới, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình GDPT 2018.

- Huy động nguồn lực để xây dựng hoàn thiện các điều kiện cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia mức độ II, đáp ứng tốt yêu cầu chương trình GDPT 2018.

- Xây dựng nhà trường theo mô hình giáo dục hiện đại, phù hợp với điều kiện của địa phương và xu thế phát triển của đất nước.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

#### 3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

- Trường THCS Lương Khánh Thiên tiền thân là trường cấp 2 An Lão thành lập năm 1957 chịu trách nhiệm giáo dục học sinh cấp 2 của toàn huyện An Lão. Đến

năm 1995 trường mang tên THCS Lương Khánh Thiện chịu trách nhiệm giáo dục học sinh hai địa phương An Tiến và TT An Lão, trải qua 29 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường được UBND thành phố Hải Phòng công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2006, đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng mức độ 3 năm 2013.

- Năm 2008 - 2009 được nhà nước tặng Huân chương lao động hạng 3, năm học 2010 - 2011 được UBND thành phố tặng cờ thi đua toàn diện khối THCS ngoại thành. Năm 2012- 2013 nhận bằng khen của Thủ tướng chính phủ, năm 2015- 2016 được nhận bằng khen của Bộ Giáo dục và đào tạo, năm 2016 - 2017 nhận bằng khen của UBND thành phố, năm học 2022-2023, 2023-2024, 2024-2025 được UBND thành phố tặng cờ thi đua khối THCS. Nhiều năm liền được danh hiệu tập thể xuất sắc.

Chất lượng nhà trường luôn ở vị trí số 1 trong bậc học THCS trong toàn huyện, là địa chỉ tin cậy của phụ huynh học sinh gửi gắm con em mình.

#### **4. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Họ tên: Phạm Thị Bình.
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ: Trường THCS Lương Khánh Thiện, Số 5 Trần Tảo, TT An Lão, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.
- SĐT: 0982922811.
- Email: [binhoan092@gmail.com](mailto:binhoan092@gmail.com)

#### **5. Tổ chức bộ máy:**

- Quyết định số 347/QĐ-UB ngày 12 tháng 7 năm 1995 của UBND huyện An Lão về việc chuyển trường THCS An Tiến thành trường THCS Lương Khánh Thiện thuộc UBND huyện An Lão.

- Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện An Lão về việc công nhận Hội đồng trường các trường Mầm non, tiểu học, THCS công lập trên địa bàn huyện An Lão Nhiệm kỳ 2021-2025.

- Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện An Lão về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường các trường Mầm non, tiểu học, THCS công lập trên địa bàn huyện An Lão Nhiệm kỳ 2021-2025.

- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

| STT | Họ và tên           | Chức vụ                             |
|-----|---------------------|-------------------------------------|
| 1   | Bà Phạm Thị Bình    | Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng         |
| 2   | Ông Nguyễn Thế Viễn | Phó bí thư chi bộ - Phó Hiệu trưởng |
| 3   | Bà Đào Thị Huê      | Chủ tịch công đoàn                  |
| 4   | Ông Đào Viết Tuấn   | Chủ tịch UBND TT An Lão             |
| 5   | Bà Trần Thị Ái Vân  | Tổ trưởng tổ KHXXH                  |
| 6   | Ông Lê Tuấn Việt    | Tổ trưởng tổ KHTN                   |
| 7   | Bà Nguyễn Thị Trang | Kế toán                             |

|    |                    |                                     |
|----|--------------------|-------------------------------------|
| 8  | Bà Vũ Thị Hồng Vân | Giáo viên, Tổng phụ trách Đội       |
| 9  | Bà Phạm Thị Thủy   | Bí thư Đoàn thanh niên, Giáo viên   |
| 10 | Ông Trịnh Văn Tuấn | Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh |
| 11 | Em Trần Bình Minh  | Học sinh lớp 9C                     |

- **Quyết định điều động Hiệu trưởng:** Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện An Lão về việc điều động các bộ quản lý.

- **Quyết định điều động Phó Hiệu trưởng:** Quyết định số 2489/QĐ-UBND Ngày 26 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện An Lão về việc điều động các bộ quản lý.

- **Bộ máy quản lý của trường:**

| STT | Họ và tên            | Chức vụ                             |
|-----|----------------------|-------------------------------------|
| 1   | Bà Phạm Thị Bình     | Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng         |
| 2   | Ông Nguyễn Thế Viễn  | Phó bí thư chi bộ - Phó Hiệu trưởng |
| 3   | Bà Lê Thị Thanh Thoa | GV, thư kí HĐ                       |
| 4   | Bà Trần Thị Ái Vân   | Tổ trưởng tổ KHXH                   |
| 5   | Ông Lê Tuấn Việt     | Tổ trưởng tổ KHTN                   |
| 6   | Bà Phạm Thị Thu Hà   | Tổ trưởng Tổ Văn phòng              |
| 7   | Bà Tăng Thị Thu Hiền | Phó tổ trưởng tổ KHTN               |
| 8   | Bà Phạm Thị Thúy Hoa | Phó tổ trưởng tổ KHXH               |
| 9   | Bà Vũ Thị Hồng Vân   | Giáo viên, Tổng phụ trách Đội       |
| 10  | Bà Phạm Thị Thủy     | Bí thư Đoàn thanh niên, Giáo viên   |
| 11  | Ông Trịnh Văn Tuấn   | Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh |
| 12  | Em Trần Bình Minh    | Học sinh lớp 9C, Liên đội trưởng.   |

- **Hiệu Trưởng:** Phạm Thị Bình, SĐT: 0982922811,

Email: binhoan092@gmail.com

- **Phó Hiệu trưởng:** Nguyễn Thế Viễn, SĐT: 0914943037.

Email: nguyenthevien@anlao.edu.vn

## II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

+ Năm học 2024-2025 nhà trường có tổng số CBGVNV: 38 trong đó:

BGH: 02, GV: 30 (BC 29, HĐ 1), TPT: 1, NV: 05 (BC: 03, HĐ: 02)

+ Trường có đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên năng động, nhiệt tình, tâm huyết, tích cực học tập, chăm chỉ, có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, Sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi ban giám hiệu phân công.

+ Luôn gần gũi với phụ huynh và học sinh, được phụ huynh quý mến,

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Trường với tổng diện tích là: 6031 m<sup>2</sup>. Tính trung bình đạt 8,106 m<sup>2</sup>/HS.

Nhà trường hiện có 3 dãy nhà A, B, C, D với tổng số 35 phòng gồm: 17 phòng học; 5 phòng học bộ môn (01 Âm nhạc, 01 Tin học, 01 Phòng học thông minh, 2 Phòng thực hành và kho thiết bị giáo dục); 2 phòng Ban giám hiệu, 1 phòng Văn thư, 1 phòng Kế toán, 1 phòng Hội trường, 1 phòng Truyền thống, 1 phòng Đoàn đội, 1 phòng Thư viện, 1 phòng đọc, 1 phòng Y tế học đường, 2 phòng sinh hoạt tổ chuyên môn.

Công trình phụ trợ gồm: 1 nhà đa năng, 1 nhà Bảo vệ, 2 nhà để xe GV và HS, 1 nhà vệ sinh HS, 01 nhà vệ sinh GV (đã xuống cấp cần xây lại).

Nhà trường không có sân phục vụ cho các hoạt động thể dục thể thao như: Sân bóng rổ, sân bóng chuyền, sân bóng mini,... Diện tích sân trường nhỏ không đủ cho toàn trường hoạt động cùng một lúc, không gian cây xanh ít.

So với tiêu chuẩn về cơ sở vật chất tối thiểu đối với trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 quy định tại Thông tư 13/2020/BGDĐT thì nhà trường còn thiếu: 09 phòng gồm:

- Thiếu 5 phòng học bộ môn gồm: 1 phòng môn Mĩ thuật, 1 phòng môn Công Nghệ, 1 phòng môn Ngoại ngữ, 1 phòng môn KHTN, 1 phòng môn KHXH.

- Khối phòng phụ trợ còn thiếu 4 phòng gồm: 1 phòng Hội trường (phòng cũ diện tích quá nhỏ), 1 phòng Tư vấn tâm lí học đường, 1 phòng tiếp dân, 1 phòng nghỉ cho giáo viên và học sinh ở xa nghỉ lại buổi trưa.

Khối phụ trợ còn thiếu: 1 nhà vệ sinh giáo viên (nhà vệ sinh hiện tại đã quá xuống cấp), 1 nhà kho và 1 nhà để xe cho học sinh (do nhà xe hiện tại không đủ diện tích).

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục - Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

**1. Kế hoạch tuyển sinh:** Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 - 2025 (Kế hoạch số 11/KH-THCSLKT ngày 08/6/2024)

##### **1.1 Đối tượng tuyển sinh:**

Trẻ em sinh năm 2013 trở về trước, đã hoàn thành chương trình Tiểu học. Là công dân trên địa bàn Thị trấn An Lão và công dân trong địa bàn được phân tuyến, nếu thiếu chỉ tiêu thì tuyển thêm học sinh trái tuyến.

**1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Tuyển sinh 4 lớp 6 với 158 học sinh.

**1.3. Kết quả tuyển sinh:** tổng số học sinh được tuyển vào học lớp 6 năm học 2024-2025 là 194 em chi 4 lớp (48 hs/lớp).

## 2. Thông tin về kết quả giáo dục trong năm

\* Kết quả hai mặt giáo dục:

| STT  | Nội dung                                                                | Tổng số         | Chia ra theo khối lớp |             |              |              |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------|--------------|--------------|
|      |                                                                         |                 | Lớp 6                 | Lớp 7       | Lớp 8        | Lớp 9        |
| I    | Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện                                 | 742             | 194                   | 230         | 172          | 146          |
| 1    | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 731<br>(98,5%)  | 191 (98,5%)           | 228 (99,1%) | 170 (98,8%)  | 142 (97,3%)  |
| 2    | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 10<br>(1,4 %)   | 2 (1,0 %)             | 2 (0,9 %)   | 2 (1,2 %)    | 4 (2,7 %)    |
| 3    | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 0               | 0                     | 0           | 0            | 1            |
| 4    | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                         | 1<br>(0,13 %)   | 1 (0,5 %)             | 0           | 0            | 0            |
| II   | Số học sinh chia theo kết quả học tập                                   | 742             | 194                   | 230         | 172          | 146          |
| 1    | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 523<br>(70,5 %) | 126 (65,0 %)          | 150 (65,2%) | 126 (73,3 %) | 121 (82,9 %) |
| 2    | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 185<br>(24,9 %) | 52 (26,8%)            | 71 (30,9%)  | 41 (23,8 %)  | 21 (14,4 %)  |
| 3    | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                              | 33<br>(4,5 %)   | 15 (7,7 %)            | 9 (3,9 %)   | 5 (2,9 %)    | 4 (2,7 %)    |
| 4    | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                         | 1<br>(0,13 %)   | 1 (0,52 %)            | 0 (0%)      | 0 (0%)       | 0 (0%)       |
| III  | Tổng hợp kết quả cuối năm                                               | 742             | 194                   | 230         | 172          | 146          |
| 1    | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)                                          | 741<br>100%     | 193<br>99,5 %         | 230<br>100% | 172<br>100%  | 146<br>100%  |
| a    | Học sinh xuất sắc, giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                          | 478<br>(66,1%)  | 126 (55,8%)           | 119 (68,8%) | 90 (64,3%)   | 143 (77,7%)  |
| b    | Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)                                     | 205<br>(28,4%)  | 83 (36,7%)            | 49 (28,3%)  | 43 (30,7%)   | 30 (16,3%)   |
| 2    | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)                                          | 0<br>(0%)       | 0 (0%)                | 0 (0%)      | 0 (0%)       | 0 (0%)       |
| 3    | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)                                          | 1<br>(0%)       | 1 (0%)                | 0 (0%)      | 0 (0%)       | 0 (0%)       |
| 4    | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)                             | 10/2            | 7/0                   | 1/2         | 2/0          | 0/0          |
| 5    | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)                                      | 0               | 0                     | 0           | 0            | 0            |
| 6    | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học-tỷ lệ so với tổng số) | 0               | 0                     | 0           | 0            | 0            |
| IV   | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi                           | 83              | 6                     | 0           | 9            | 68           |
| 1    | Cấp huyện                                                               | 54              | 0                     | 0           | 8            | 46           |
| 2    | Cấp tỉnh/thành phố                                                      | 23              | 0                     | 1           | 4            | 18           |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                  | 3               | 1                     | 2           | 0            | 0            |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                               | 146             | 0                     | 0           | 0            | 146          |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                                   | 146             | 0                     | 0           | 0            | 146          |
| VII  | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                          | 380/362         | 88/106                | 123/107     | 91/81        | 76/69        |
| VIII | Số học sinh dân tộc thiểu số                                            | 1               | 0                     | 1           | 0            | 0            |

30/11/2023

**\* Đánh giá chung**

Chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục các mặt của nhà trường đảm bảo, giữ vững vị trí số 1 trong toàn huyện.

Các hoạt động giáo dục tổ chức đều, đúng chủ đề và có ý nghĩa giáo dục cao

So với năm cũ: Học tập học sinh đạt Tốt tăng 4,49%. Có 01 học sinh xếp loại chưa đạt. Rèn luyện Tốt giảm 0,53%.

So với chỉ tiêu giao đầu năm: Vượt chỉ tiêu giao

**3. Số lượng học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS: 146 học sinh.**

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

**1. Công khai chi tiết nguồn ngân sách năm 2024 (theo phụ lục đính kèm)**

**2. Công khai chi tiết khoản thu chi năm học 2024-2025 (theo phụ lục đính kèm)**

**VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC :**

Thực hiện nghiêm túc ngay từ đầu năm học, BGH xây dựng kế hoạch phân công CBGV thực hiện theo TKB. Thành lập đội tuyển HSG các môn văn hóa khối 9, các môn Toán, Ngữ Văn, tiếng Anh khối 6,7,8. Tổ chức thi cấp trường để chọn HSG thi cấp huyện đối với các môn văn hóa lớp 9.

- Kết quả HSG:

+ Cấp quốc gia: 3 giải Piano thiếu nhi toàn quốc (2 giải vàng, 1 giải đồng).

+ Cấp TP: 23 giải.

Trong đó có 3 giải nhất (1 giải Vẽ tranh thiếu nhi VN lớn lên cùng đất nước, 2 giải thiếu nhi dẫn chương trình), 3 giải Nhì, 12 giải Ba, 5 giải KK.

+ Cấp huyện: Tổng số 54 giải trong đó: 07 giải nhất, 22 giải nhì, 15 giải ba, 8 giải KK, 2 giải Tư.

Ngoài ra các em học sinh trong nhà trường còn xuất sắc đạt 35 giải Olympic KHTN, và đấu trường Vioedu vòng thi cấp huyện và cấp thành phố

Trường: xếp thứ 1/16 trường THCS trong toàn huyện, được UBND Thành phố tặng cờ thi đua xuất sắc.

Các tổ chức: Liên Đội, Công Đoàn đều dẫn đầu khối thi đua. Công đoàn được nhận Bằng khen của LĐLĐ thành phố.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2025 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường THCS Lương Khánh Thiện.

**Nơi nhận:**

- Đăng trên trang web của trường;
- Lưu HS công khai của trường;

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phạm Thị Bình**



# QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2024 - 2025 VÀ NSNN NĂM 2024

Kèm theo Báo cáo thường niên số 15/BC-THCS.LKT ngày 30/6/2025 của trường THCS LKT)

DVT: đồng

| TT       | Nội dung                                                                                                                  | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                                                                         | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                 |
| <b>A</b> | <b>QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>                                                                     |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>I</b> | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                 |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>1</b> | <b>Học phí (nếu có)</b>                                                                                                   |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 53 692 696                      | 53 692 696                         |            |                                                                   |
| 1.2      | Mức thu/tháng                                                                                                             | 62 000                          | 62 000                             |            |                                                                   |
| 1.3      | Tổng số thu trong năm                                                                                                     | 585 497 000                     | 585 497 000                        |            |                                                                   |
| 1.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 639 189 696                     | 639 189 696                        |            |                                                                   |
| 1.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                      | 639 189 696                     | 639 189 696                        |            |                                                                   |
| 1.6      | Số chi trong năm                                                                                                          | 431 668 100                     | 431 668 100                        |            |                                                                   |
|          | Trong đó: - Bổ sung chi lương, CCTL                                                                                       | 399 341 200                     | 399 341 200                        |            |                                                                   |
|          | - Chi tăng cường cơ sở vật chất                                                                                           |                                 |                                    |            |                                                                   |
|          | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                | 32 326 900                      | 32 326 900                         |            |                                                                   |
|          | - Chi khác                                                                                                                |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.7      | Số dư cuối năm                                                                                                            | 207 521 596                     | 207 521 596                        |            |                                                                   |
| 1.8      | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>2</b> | <b>Quỹ vòng tay bè bạn</b>                                                                                                |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.2      | Mức thu /năm học                                                                                                          | 40 000                          | 40 000                             |            |                                                                   |
| 2.3      | Tổng số thu trong năm                                                                                                     | 29 280 000                      | 29 280 000                         |            |                                                                   |
| 2.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 29 280 000                      | 29 280 000                         |            |                                                                   |
| 2.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                      | 29 280 000                      | 29 280 000                         |            |                                                                   |
| 2.6      | Số chi trong năm                                                                                                          | 29 280 000                      | 29 280 000                         |            |                                                                   |
|          | Trong đó: - Chi nộp cấp trên (25%)                                                                                        | 6 585 000                       | 6 585 000                          |            |                                                                   |
|          | - Chi các hoạt động đội (75%)                                                                                             | 22 695 000                      | 22 695 000                         |            |                                                                   |
| 2.7      | Số dư cuối năm                                                                                                            |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>3</b> | <b>BHYT học sinh</b>                                                                                                      |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 3.1      | Số học sinh                                                                                                               | 645                             | 645                                |            |                                                                   |
| 3.2      | Mức thu:                                                                                                                  | 884 520                         | 884 520                            |            |                                                                   |
| 3.3      | Tổng thu                                                                                                                  | 570 515 400                     | 570 515 400                        |            |                                                                   |
| 3.4      | Đã chi                                                                                                                    | 570 515 400                     | 570 515 400                        |            |                                                                   |
| 3.5      | Số dư                                                                                                                     |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>4</b> | <b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>                                                     |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>5</b> | <b>Dạy thêm học thêm</b>                                                                                                  |                                 |                                    |            |                                                                   |

|       |                                                                                                         |             |             |  |  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--|--|
| 5.1   | Số dư năm trước chuyển sang                                                                             | 95 490 100  | 95 490 100  |  |  |
| 5.2   | Mức thu/tháng                                                                                           | 290 000     | 290 000     |  |  |
| 5.3   | Tổng số thu trong năm                                                                                   | 842 595 000 | 842 595 000 |  |  |
| 5.4   | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                    | 938 085 100 | 938 085 100 |  |  |
| 5.5   | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                    | 938 085 100 | 938 085 100 |  |  |
| 5.6   | Số chi trong năm                                                                                        | 816 639 600 | 816 639 600 |  |  |
|       | Trong đó: - Chi nộp thuế (2%)                                                                           | 16 851 900  | 16 851 900  |  |  |
|       | Số còn lại sau thuế (98% tổng thu) coi là 100% và chi theo tỷ lệ: - Chi GV giảng dạy (3%) và GVCN (67%) | 578 034 500 | 578 034 500 |  |  |
|       | - Chi công tác quản lý (16%)                                                                            | 132 121 000 | 132 121 000 |  |  |
|       | - Chi cơ sở vật chất (9%)                                                                               | 77 500 000  | 77 500 000  |  |  |
|       | - Chi phúc lợi (5%)                                                                                     | 12 132 200  | 12 132 200  |  |  |
| 5.7   | Số dư cuối năm                                                                                          | 121 445 500 | 121 445 500 |  |  |
| 6     | <b>Dịch vụ trông coi xe đạp HS</b>                                                                      |             |             |  |  |
| 6.1   | Số dư năm trước chuyển sang                                                                             | 21 229 600  | 21 229 600  |  |  |
| 6.2   | Mức thu/tháng: 20.000/xe thường, 30.000/xe điện                                                         |             |             |  |  |
| 6.3   | Tổng số thu trong năm                                                                                   | 76 820 000  | 76 820 000  |  |  |
| 6.4   | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                    | 98 049 600  | 98 049 600  |  |  |
| 6.5   | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                    | 98 049 600  | 98 049 600  |  |  |
| 6.6   | Số chi trong năm                                                                                        | 69 138 000  | 69 138 000  |  |  |
|       | Trong đó: - Chi nộp thuế (10%)                                                                          | 7 682 000   | 7 682 000   |  |  |
|       | - Chi cho BV trông coi xe (80%)                                                                         | 61 456 000  | 61 456 000  |  |  |
|       | - Chi CSVC nhà xe (10%)                                                                                 |             |             |  |  |
| 6.7   | Số dư cuối năm                                                                                          | 28 911 600  | 28 911 600  |  |  |
| 7     | <b>Nước uống học sinh</b>                                                                               |             |             |  |  |
| 7.1   | Số dư năm trước chuyển sang                                                                             |             |             |  |  |
| 7.2   | Mức thu/năm học:                                                                                        | 70 000      | 70 000      |  |  |
| 7.3   | Tổng số thu trong năm                                                                                   | 51 100 000  | 51 100 000  |  |  |
| 7.4   | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                    | 51 100 000  | 51 100 000  |  |  |
| 7.5   | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                    | 51 100 000  | 51 100 000  |  |  |
| 7.6   | Số chi trong năm                                                                                        | 47 016 200  | 47 016 200  |  |  |
|       | Trong đó: - Chi trả tiền nước đầu vào                                                                   | 7 737 200   | 7 737 200   |  |  |
|       | - Chi sửa chữa hệ thống, bảo dưỡng máy lọc nước định kỳ, kiểm định nước                                 | 39 279 000  | 39 279 000  |  |  |
| 7.7   | Số dư cuối năm                                                                                          | 4 083 800   | 4 083 800   |  |  |
| 8     | <b>Liên kết giáo dục</b>                                                                                |             |             |  |  |
| 8.1   | <b>Kỹ năng sống</b>                                                                                     |             |             |  |  |
| 8.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                             |             |             |  |  |
| 8.1.2 | Mức thu/tháng                                                                                           | 40 000      | 40 000      |  |  |
| 8.1.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                   | 170 340 000 | 170 340 000 |  |  |
| 8.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                    | 170 340 000 | 170 340 000 |  |  |
| 8.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                    | 170 340 000 | 170 340 000 |  |  |
| 8.1.6 | Số chi trong năm                                                                                        | 154 085 200 | 154 085 200 |  |  |
|       | Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)                                                                       | 124 348 200 | 124 348 200 |  |  |
|       | - Chi công tác QL, chỉ đạo, GVCN (15%)                                                                  | 25 551 000  | 25 551 000  |  |  |
|       | - Chi CSVC (6.46%)                                                                                      | 35 200      | 35 200      |  |  |

KHOA TF

|       |                                                      |             |             |  |  |
|-------|------------------------------------------------------|-------------|-------------|--|--|
|       | - Chi PL (5%)                                        | 3 231 000   | 3 231 000   |  |  |
|       | - Chi nộp thuế (0.54%)                               | 919 800     | 919 800     |  |  |
| 8.1.7 | Số dư cuối năm                                       | 16 254 800  | 16 254 800  |  |  |
| 8.2   | <b>Tiếng anh yếu tố người nước ngoài</b>             |             |             |  |  |
| 8.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang                          |             |             |  |  |
| 8.2.2 | Mức thu/tháng                                        | 140 000     | 140 000     |  |  |
| 8.2.3 | Tổng số thu trong năm                                | 591 290 000 | 591 290 000 |  |  |
| 8.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | 591 290 000 | 591 290 000 |  |  |
| 8.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | 591 290 000 | 591 290 000 |  |  |
| 8.2.6 | Số chi trong năm                                     | 557 205 700 | 557 205 700 |  |  |
|       | Trong đó: - Chi nộp công ty (80%)                    | 473 032 000 | 473 032 000 |  |  |
|       | - Chi công tác QL, chỉ đạo, GVCN (12.5%)             | 73 911 300  | 73 911 300  |  |  |
|       | - Chi CSVC (3.6%)                                    | 35 200      | 35 200      |  |  |
|       | - Chi PL (3.5%)                                      | 7 862 000   | 7 862 000   |  |  |
|       | - Chi nộp thuế (0.4%)                                | 2 365 200   | 2 365 200   |  |  |
| 8.2.7 | Số dư cuối năm                                       | 34 084 300  | 34 084 300  |  |  |
| 8.3   | <b>Kỹ năng sống hè</b>                               |             |             |  |  |
| 8.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang                          |             |             |  |  |
| 8.3.2 | Mức thu/đợt                                          | 300 000     | 300 000     |  |  |
| 8.3.3 | Tổng số thu trong năm                                | 150 000 000 | 150 000 000 |  |  |
| 8.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | 150 000 000 | 150 000 000 |  |  |
| 8.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | 150 000 000 | 150 000 000 |  |  |
| 8.3.6 | Số chi trong năm                                     | 140 327 600 | 140 327 600 |  |  |
|       | Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)                    | 109 500 000 | 109 500 000 |  |  |
|       | - Chi công tác QL, chỉ đạo, GVCN (15%)               | 22 500 000  | 22 500 000  |  |  |
|       | - Chi CSVC (6.46%)                                   | 17 600      | 17 600      |  |  |
|       | - Chi PL (5%)                                        | 7 500 000   | 7 500 000   |  |  |
|       | - Chi nộp thuế (0.54%)                               | 810 000     | 810 000     |  |  |
| 8.3.7 | Số dư cuối năm                                       | 9 672 400   | 9 672 400   |  |  |
| 8.4   | <b>Tiếng anh yếu tố người NN hè</b>                  |             |             |  |  |
| 8.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang                          |             |             |  |  |
| 8.4.2 | Mức thu/đợt                                          | 280 000     | 280 000     |  |  |
| 8.4.3 | Tổng số thu trong năm                                | 139 160 000 | 139 160 000 |  |  |
| 8.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | 139 160 000 | 139 160 000 |  |  |
| 8.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup> | 139 160 000 | 139 160 000 |  |  |
| 8.4.6 | Số chi trong năm                                     | 134 167 900 | 134 167 900 |  |  |
|       | Trong đó: - Chi nộp công ty (80%)                    | 111 328 000 | 111 328 000 |  |  |
|       | - Chi công tác QL, chỉ đạo, GVCN (12.5%)             | 17 395 000  | 17 395 000  |  |  |
|       | - Chi CSVC (3.6%)                                    | 17 600      | 17 600      |  |  |
|       | - Chi PL (3.5%)                                      | 4 870 600   | 4 870 600   |  |  |
|       | - Chi nộp thuế (0.4%)                                | 556 700     | 556 700     |  |  |
| 8.4.7 | Số dư cuối năm                                       | 4 992 100   | 4 992 100   |  |  |
| II    | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>              |             |             |  |  |
| 1     | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                           |             |             |  |  |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                       |             |             |  |  |
|       | Chi thanh toán cá nhân                               |             |             |  |  |

|     |                                                |              |              |  |  |
|-----|------------------------------------------------|--------------|--------------|--|--|
|     | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                       |              |              |  |  |
|     | Chi tham quan học tập                          |              |              |  |  |
|     | Chi mua sắm sửa chữa                           |              |              |  |  |
|     | Chi khác                                       |              |              |  |  |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |              |              |  |  |
|     | Chi thanh toán cá nhân                         |              |              |  |  |
|     | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                       |              |              |  |  |
|     | Chi tham quan học tập                          |              |              |  |  |
|     | Chi mua sắm sửa chữa                           |              |              |  |  |
|     | Chi khác                                       |              |              |  |  |
| 2   | Chi quản lý hành chính                         |              |              |  |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |              |              |  |  |
|     | Chi thanh toán cá nhân                         |              |              |  |  |
|     | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                       |              |              |  |  |
|     | Chi tham quan học tập                          |              |              |  |  |
|     | Chi mua sắm sửa chữa                           |              |              |  |  |
|     | Chi khác                                       |              |              |  |  |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |              |              |  |  |
|     | Chi thanh toán cá nhân                         |              |              |  |  |
|     | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                       |              |              |  |  |
|     | Chi tham quan học tập                          |              |              |  |  |
|     | Chi mua sắm sửa chữa                           |              |              |  |  |
|     | Chi khác                                       |              |              |  |  |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          | 29 185 600   | 29 185 600   |  |  |
| 1   | Dạy thêm học thêm + ôn thi                     | 16 851 900   | 16 851 900   |  |  |
| 2   | Dịch vụ trông coi xe đạp HS                    | 7 682 000    | 7 682 000    |  |  |
| 3   | Kỹ năng sống                                   | 919 800      | 919 800      |  |  |
| 4   | Tiếng anh yếu tố người nước ngoài              | 2 365 200    | 2 365 200    |  |  |
| 5   | Kỹ năng sống hè                                | 810 000      | 810 000      |  |  |
| 6   | Tiếng anh yếu tố người nước ngoài hè           | 556 700      | 556 700      |  |  |
| B   | QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br>NĂM 2024  |              |              |  |  |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     |              |              |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         |              |              |  |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |              |              |  |  |
|     | Chi thanh toán cá nhân                         |              |              |  |  |
|     | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                       |              |              |  |  |
|     | Chi tham quan học tập                          |              |              |  |  |
|     | Chi mua sắm sửa chữa                           |              |              |  |  |
|     | Chi khác                                       |              |              |  |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |              |              |  |  |
|     | Chi thanh toán cá nhân                         |              |              |  |  |
|     | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                       |              |              |  |  |
|     | Chi tham quan học tập                          |              |              |  |  |
|     | Chi mua sắm sửa chữa                           |              |              |  |  |
|     | Chi khác                                       |              |              |  |  |
| 2   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy<br>nghề | 9125 012 338 | 9125 012 338 |  |  |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 8576 175 338 | 8576 175 338 |  |  |

11  
/N  
3C  
:HTH  
/a

|            |                                                    |              |              |  |  |
|------------|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--|--|
|            | Chi thanh toán cá nhân                             | 7684 513 901 | 7684 513 901 |  |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           | 164 009 098  | 164 009 098  |  |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               | 134 907 000  | 134 907 000  |  |  |
|            | Chi khác                                           | 592 745 339  | 592 745 339  |  |  |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 548 837 000  | 548 837 000  |  |  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             | 29 667 000   | 29 667 000   |  |  |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                           | 48 600 000   | 48 600 000   |  |  |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               | 52 163 400   | 52 163 400   |  |  |
|            | Chi khác                                           | 418 406 600  | 418 406 600  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn viện trợ</b>                              |              |              |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |              |              |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                            |              |              |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                            |              |              |  |  |
|            | .....                                              |              |              |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                     |              |              |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |              |              |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                            |              |              |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                            |              |              |  |  |
|            | .....                                              |              |              |  |  |

